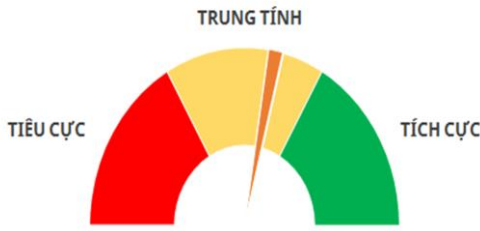


Thang đo sức mạnh thị trường



20 Tháng Mười 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,393.80	-0.11	3.21	47.58
HNX	388.29	0.33	8.20	176.70
UPCOM	99.68	0.08	2.29	56.47
MSCI EM	1,294.57	0.90	2.89	14.17
NIKKEI	29,255.55	0.14	-4.08	24.14
HANG SENG	26,136.02	1.35	8.45	6.38
KOSPI	3,013.13	-0.53	-4.06	27.76
FTSE	7,200.35	-0.24	4.29	22.26
S&P 500	4,519.63	0.74	3.72	31.27
NASDAQ	15,129.09	0.71	2.82	31.37

Nhận định thị trường

Biến động mạnh trước giờ ATC

Diễn biến giằng co và đi ngang trong hầu hết thời gian giao dịch. Tuy nhiên, lực bán mạnh bất ngờ về gần cuối phiên đã khiến cho VN-Index có những thời điểm giảm hơn 19 điểm. Điều này đã kích hoạt dòng tiền đầu cơ ở ngoài ngay lập tức tham gia thị trường và thu hẹp đà giảm. Kết phiên, VN-Index chỉ giảm 1,53 điểm đóng cửa tại mốc 1,393 điểm. Thanh khoản trong phiên hôm nay có phần vượt trội hơn khi đạt 775 triệu đơn vị khớp lệnh tương ứng với 22,140 tỷ đồng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.78	2.69	16.27
SET INDEX	20.21	1.77	7.55
JCI INDEX	25.80	1.63	-1.52
PCOMP INDEX	25.07	1.82	7.50

Nhóm cổ phiếu dầu khí và bất động sản trở nên phân hóa mạnh với các mã tăng giảm đan xen sau một chuỗi tăng điểm trước đó. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn cũng như một số mã ngân hàng trong VN30 điều chỉnh cũng đã tác động tiêu cực lên thị trường chung như: SAB, PLX, HDB, CTG, BID,... Còn ở chiều ngược lại, PDR, VRE, MSN và PNJ là những trụ đỡ vững chắc giúp thu hẹp đà giảm với mức tăng hơn 1% trong phiên hôm nay.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.92	1	9	-28
10 năm	2.16	0	7	-40

Khối ngoại có phiên bán ròng mạnh nhất trong 1 tháng trở lại đây với gần 1,400 tỷ ở trên cả 2 sàn HNX và HSX. Đứng đầu danh sách bán ròng là HPG và NLG với giá trị lần lượt đạt 358 tỷ và 235 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, VNM được mua ròng nhẹ với hơn 63 tỷ đồng.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,758	-0.02	0.07	1.86
US\$/KRW	1,175	0.39	0.06	-3.00
US\$/JPY	114	-0.04	-4.36	-7.80
US\$/EUR	0.86	0.06	0.86	1.68
US\$/GBP	0.73	0.11	-0.87	-6.03
US\$/SGD	1.34	0.06	0.56	0.98

Đóng cửa trong sắc đỏ đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức +6 điểm về mức +2 điểm kèm theo trạng thái đánh giá kỹ thuật ngắn hạn giảm từ mức KHẢ QUAN xuống còn TRUNG TÍNH. P/E của VN-index đang ở mức 16,7x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	807	824	705
HNX	102	117	102
UPCOM	72	84	49

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

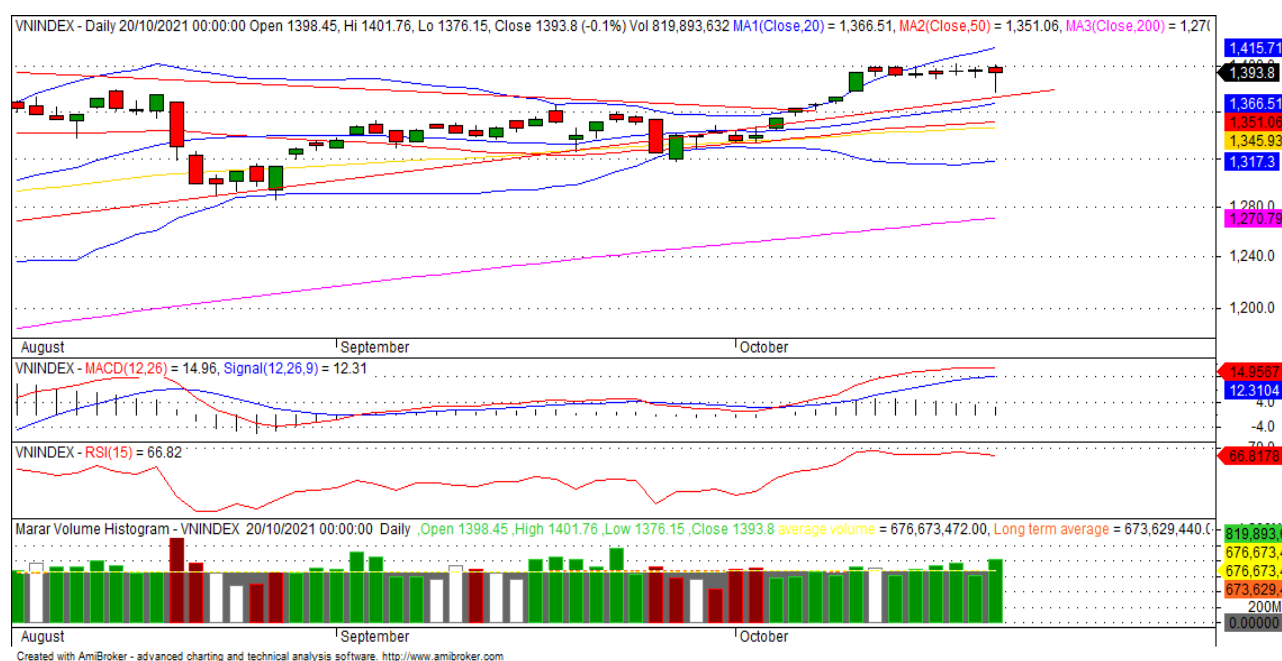
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (20/10/2021)	1.393	Kháng cự 1 1400
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.380
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.350

Phiên đi ngang thứ 7 liên tiếp trên ngưỡng 1,390 điểm của VN-Index, thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức trung bình.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



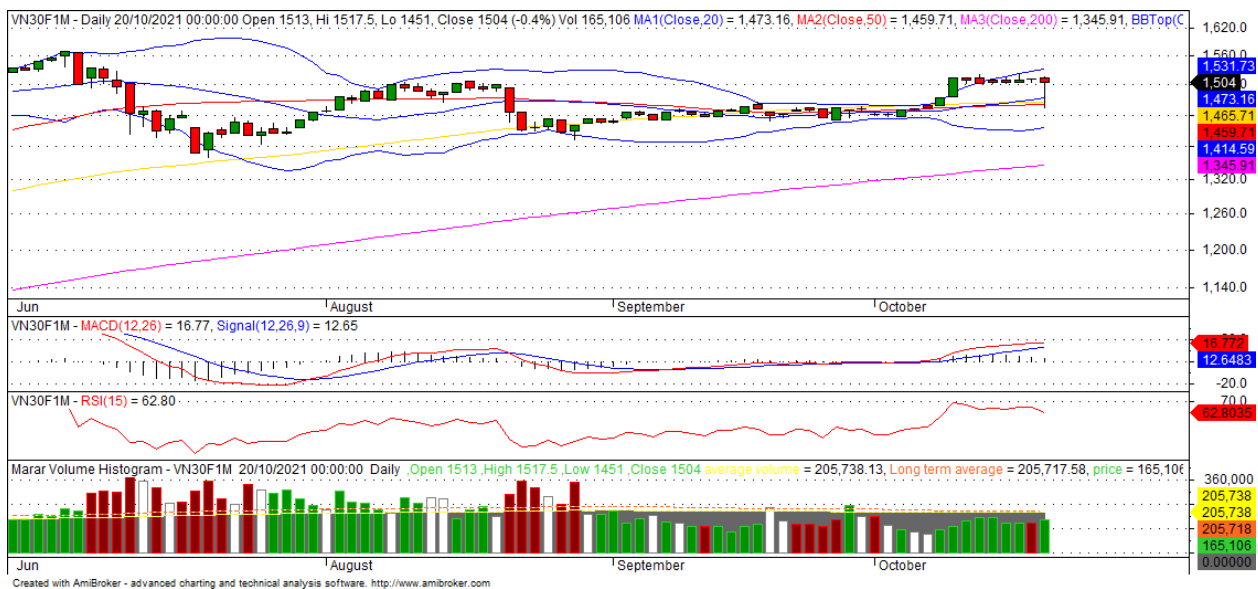
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/10/2021)	1.504	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.505	Hỗ trợ 1 1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,03	Hỗ trợ 2 1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	6	KHẢ QUAN

VN30F1M phục hồi tích cực khi chạm về những vùng hỗ trợ mạnh của mình và tiếp tục xu hướng đi ngang tích lũy

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PET	Bán lẻ	31,300	2,510,370	86	5	
D2D	Bất động sản	60,400	262,135	99	7	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	38,350	7,788,500	96	5	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	31,300	7,198,615	81	5	Top sức mạnh ngành
VPB	Ngân hàng	38,300	9,032,275	93	6	
OCB	Ngân hàng	26,600	3,404,260	99	5	
DCM	Phân bón	33,500	6,303,675	88	7	Top sức mạnh ngành
DPM	Phân bón	45,700	7,838,150	84	7	Top sức mạnh ngành
NKG	Thép	55,700	7,526,925	84	5	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
TCB	53.2	10,900,850	7	KHẢ QUAN	186,781	11.5	2.2	580
PDR	96.4	4,209,700	7	KHẢ QUAN	46,925	29.7	7.6	406
DPM	45.7	7,838,150	7	KHẢ QUAN	17,884	15.7	2.1	358
DCM	33.5	6,303,675	7	KHẢ QUAN	17,735	28.7	2.6	211
SHS	38.4	3,838,590	7	KHẢ QUAN	11,067	10.3	2.5	147
DLG	7.76	16,239,350	7	KHẢ QUAN	2,323	#N/A N/A	1.1	126
BCG	22.15	4,608,985	7	KHẢ QUAN	6,590	7.0	1.7	102
TTF	9.05	8,228,095	7	KHẢ QUAN	2,816	#N/A N/A	#N/A N/A	74
NTL	39.65	1,801,480	7	KHẢ QUAN	2,418	7.9	2.1	71
HQC	4.44	14,972,395	7	KHẢ QUAN	2,116	488.4	0.5	66
REE	74.9	811,480	7	KHẢ QUAN	23,148	12.9	1.9	61
LDG	8.6	6,723,020	7	KHẢ QUAN	2,059	191.1	0.7	58
VPB	38.3	9,032,275	6	KHẢ QUAN	170,262	13.6	2.8	346
VND	53	5,663,855	6	KHẢ QUAN	22,738	12.3	3.8	300
ACB	32.3	4,174,380	6	KHẢ QUAN	87,273	9.0	2.2	135
FIT	13	9,797,430	6	KHẢ QUAN	3,311	24.0	1.0	127
SZC	57.6	1,182,875	6	KHẢ QUAN	5,760	22.4	4.1	68
CTR	89.7	719,795	6	KHẢ QUAN	8,335	29.8	7.9	65
VIX	20.4	3,022,620	6	KHẢ QUAN	5,602	6.2	1.9	62
NKG	55.7	7,526,925	5	KHẢ QUAN	12,165	8.2	2.6	419
DIG	38.35	7,788,500	5	KHẢ QUAN	16,295	21.0	3.3	299
IJC	31.3	7,198,615	5	KHẢ QUAN	6,795	9.1	2.1	225
NLG	50.7	3,009,405	5	KHẢ QUAN	17,505	12.9	2.2	153
VRE	30.95	4,556,035	5	KHẢ QUAN	70,328	25.9	2.3	141
HDG	65.9	1,492,285	5	KHẢ QUAN	10,783	15.5	3.1	98
ITA	7.94	11,128,965	5	KHẢ QUAN	7,450	42.1	0.7	88
PET	31.3	2,510,370	5	KHẢ QUAN	2,812	14.2	1.6	79

VCI	63.9	4,003,250	4	KHẢ QUAN	21,279	18.4	4.0	256
PVD	25.8	9,529,475	4	KHẢ QUAN	10,865	1,172.4	0.8	246
VIC	92.3	2,318,635	4	KHẢ QUAN	351,221	52.3	3.9	214
VJC	133.3	887,405	4	KHẢ QUAN	73,605	487.8	4.3	118
KDH	44.3	2,503,895	4	KHẢ QUAN	28,482	22.5	3.2	111
KDC	58	1,348,010	4	KHẢ QUAN	13,267	25.8	2.3	78
TLH	23.45	3,062,850	4	KHẢ QUAN	2,360	4.9	1.3	72
ASM	17.15	4,152,655	4	KHẢ QUAN	4,440	10.8	0.9	71
APS	29.6	2,219,470	4	KHẢ QUAN	2,309	6.9	2.5	66
HDC	94.6	674,780	4	KHẢ QUAN	8,180	26.7	6.2	64
SHB	28.3	21,056,780	2	TRUNG TÍNH	54,493	14.6	2.1	596
BSR	23.5	15,457,730	2	TRUNG TÍNH	72,862	#N/A N/A	2.3	363
STB	26.3	13,242,140	2	TRUNG TÍNH	49,581	13.7	1.6	348
CTG	30	9,294,450	2	TRUNG TÍNH	144,173	8.8	1.6	279
FPT	97.6	2,014,200	2	TRUNG TÍNH	88,569	23.1	5.3	197
IDC	61.4	2,833,625	2	TRUNG TÍNH	18,420	36.2	4.7	174
HCM	38.65	4,305,335	2	TRUNG TÍNH	17,685	17.5	3.2	166
GMD	50.6	3,107,490	2	TRUNG TÍNH	15,250	37.3	2.5	157
HAH	70	2,039,815	2	TRUNG TÍNH	3,317	15.8	2.9	143
GVR	37.5	3,468,585	2	TRUNG TÍNH	150,000	31.8	3.1	130
GEX	23.85	4,896,160	2	TRUNG TÍNH	18,631	13.8	1.9	117
DXG	21.2	5,163,585	2	TRUNG TÍNH	12,636	15.4	1.5	109
VHC	58.2	1,563,535	2	TRUNG TÍNH	10,589	14.4	1.9	91
PAN	30.6	2,836,465	2	TRUNG TÍNH	6,392	28.9	1.7	87
CII	19.25	3,621,820	2	TRUNG TÍNH	4,598	151.8	1.0	70
VOS	22.3	2,774,465	2	TRUNG TÍNH	3,122	20.4	4.3	62
IDJ	43.2	1,316,225	2	TRUNG TÍNH	3,176	21.4	3.8	57
BII	15.8	3,597,565	2	TRUNG TÍNH	911	5.1	1.5	57
HDB	25.05	2,182,040	2	TRUNG TÍNH	49,905	9.5	1.9	55
TPB	44.1	6,909,610	1	TRUNG TÍNH	51,671	10.5	2.3	305
TNG	30.4	3,065,975	1	TRUNG TÍNH	2,611	14.8	2.1	93
HSG	49.2	10,255,265	0	TRUNG TÍNH	24,279	6.4	2.4	505
VHM	78.8	4,868,855	0	TRUNG TÍNH	343,124	10.2	3.5	384
SSI	40.3	8,270,560	0	TRUNG TÍNH	39,605	21.7	3.5	333
MBB	28.2	11,441,650	0	TRUNG TÍNH	106,549	10.2	2.0	323
PVT	24.4	5,611,165	0	TRUNG TÍNH	7,897	9.8	1.6	137
PLX	53.9	1,804,080	0	TRUNG TÍNH	68,485	16.8	2.7	97
LPB	21.15	4,473,965	0	TRUNG TÍNH	25,456	9.5	1.6	95
KSB	36.6	2,151,805	0	TRUNG TÍNH	2,683	10.7	1.6	79
FCN	15.3	4,545,570	0	TRUNG TÍNH	1,919	13.6	0.9	70
DPG	66.9	1,037,645	0	TRUNG TÍNH	4,215	13.6	3.6	69
VGT	20.4	5,538,760	-1	TRUNG TÍNH	10,200	35.8	1.6	113
HPG	56.9	25,479,120	-2	TRUNG TÍNH	254,509	10.1	3.4	1,450
GAS	114.5	2,231,280	-2	TRUNG TÍNH	219,147	28.1	4.7	255
FLC	11.55	19,582,710	-2	TRUNG TÍNH	8,200	4.5	0.9	226
NVL	102.3	2,133,515	-2	TRUNG TÍNH	150,750	28.5	4.5	218
MWG	129.2	1,612,700	-2	TRUNG TÍNH	92,107	20.1	5.0	208
SCR	13	11,275,175	-2	TRUNG TÍNH	4,763	16.3	1.0	147

MSN	143.1	870,185	-2	TRUNG TÍNH	168,935	80.1	7.9	125
BVH	60.5	1,652,925	-2	TRUNG TÍNH	44,911	24.0	2.1	100
SBT	21.05	4,661,365	-2	TRUNG TÍNH	13,244	22.1	1.6	98
AAA	16	5,343,960	-3	TRUNG TÍNH	5,223	12.8	1.1	86
PVS	28.8	10,257,940	-4	TIÊU CỰC	13,765	25.4	1.1	295
VNM	90	3,270,255	-4	TIÊU CỰC	188,096	19.7	5.9	294
DGC	158.2	1,322,605	-4	TIÊU CỰC	27,065	21.8	5.5	209
POW	12.3	16,327,380	-4	TIÊU CỰC	28,805	11.4	1.0	201
HBC	15.9	7,404,710	-4	TIÊU CỰC	3,854	27.6	1.1	118
HT1	24.4	4,319,275	-4	TIÊU CỰC	9,310	14.8	1.7	105
LCG	15.7	6,549,175	-4	TIÊU CỰC	1,954	6.2	1.3	103
ORS	28.6	3,261,990	-4	TIÊU CỰC	5,720	27.1	4.5	93
HHV	19.9	4,027,815	-4	TIÊU CỰC	5,321	34.1	0.9	80
PC1	38.7	2,025,695	-4	TIÊU CỰC	7,399	11.2	1.7	78
DHC	92	790,480	-4	TIÊU CỰC	6,439	12.5	4.1	73
DRH	18.6	3,456,335	-4	TIÊU CỰC	1,123	49.6	1.3	64
TDH	10.6	5,955,445	-4	TIÊU CỰC	1,194	#N/A N/A	0.8	63
ROS	5.48	11,515,720	-4	TIÊU CỰC	3,110	16.9	0.5	63
PNJ	99	596,815	-4	TIÊU CỰC	22,509	17.0	3.9	59
KBC	43.1	11,392,035	-5	TIÊU CỰC	24,557	23.8	2.0	491
FRT	46	1,576,275	-5	TIÊU CỰC	3,633	54.6	2.9	73
TCH	16.65	9,275,500	-6	TIÊU CỰC	10,302	8.0	1.1	154
DBC	56.2	1,947,860	-6	TIÊU CỰC	6,476	6.6	1.3	109
DGW	112.8	585,165	-6	TIÊU CỰC	9,972	24.5	7.2	66
VCB	95	948,740	-7	TIÊU CỰC	352,343	17.2	3.4	90

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

IMF hạ triển vọng kinh tế châu Á vì biến chủng Delta

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo nền kinh tế khu vực châu Á chỉ tăng 6,5% trong năm nay, so với mức dự báo tăng 7,6% đưa ra hồi tháng 4. “Đại dịch Covid-19 vẫn đang hoành hành ở châu Á”, IMF viết trong báo cáo Triển vọng Kinh tế khu vực (Regional Economic Outlook) châu Á-Thái Bình Dương. Năm 2020, các quốc gia châu Á tương đối thành công trong việc kiểm soát sự lây lan của Covid. Tuy nhiên, trong năm nay, một số nước ở khu vực này như Ấn Độ, Malaysia và Việt Nam đã phải đương đầu với những đợt bùng dịch mạnh trong lúc việc triển khai vaccine còn chậm chạp. Số ca nhiễm tăng mạnh đã buộc các nước này phải triển khai các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt để chống lại sự lây lan của virus, khiến ngành dịch vụ chịu sức ép lớn và nhiều nhà máy sản xuất phải tạm ngừng hoạt động. Đây là lý do khiến triển vọng kinh tế châu Á xấu đi, cho dù nhu cầu của thị trường quốc tế đối với hàng hoá xuất khẩu từ khu vực này vẫn đang mạnh – IMF nhận định.

Thủ tướng: Đạt mục tiêu GDP tăng trưởng 6-6,5% năm tới

Trong báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm nay và dự kiến kế hoạch cho năm 2022 do Thủ tướng Phạm Minh Chính trình bày trước Quốc hội sáng nay (20/10), đại dịch Covid-19 là vấn đề xuyên suốt được đề cập, liên quan đến cả kết quả phát triển kinh tế năm 2021 và kế hoạch năm 2022. Là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng XIII và có nhiều sự kiện trọng đại của đất nước, song theo người đứng đầu Chính phủ, dịch Covid-19 bùng phát lần thứ tư ở nhiều địa phương buộc chúng ta phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch chưa có tiền lệ, mạnh mẽ, quyết liệt để bảo vệ sức khỏe nhân dân. Cũng vì đại dịch, sản xuất kinh doanh, sinh kế và đời sống nhân dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Dù vậy, Thủ tướng khẳng định chúng ta đã đạt nhiều kết quả quan trọng và rất đáng khích lệ.

VIB: Lợi nhuận 9 tháng hơn 5.300 tỷ đồng, tăng 32%

Công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021 với mức tăng trưởng 32% về tổng thu nhập hoạt động và lợi nhuận trước thuế, duy trì vị thế top đầu ngành về hiệu quả hoạt động với ROE đạt hơn 29%, động lực chính đến từ mảng bán lẻ và kênh số hóa. Các dự án số hóa sản phẩm và dịch vụ đi vào triển khai hai năm qua đã mang lại nhiều kết quả tích cực cho ngân hàng đặc biệt trong thời gian giãn cách của quý III. Tại ngày 30/9, tổng tài sản VIB ghi nhận hơn 285.000 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm. Trong đó, dư nợ tín dụng đạt 190.000 tỷ đồng, tăng 11%, huy động tiền gửi từ khách hàng đạt hơn 170.000 tỷ đồng, tăng 13%, CASA tăng trưởng ấn tượng gần 20%. Mảng bán lẻ tiếp tục đóng góp trên 85% danh mục cho vay của ngân hàng, giúp duy trì vị thế ngân hàng có tỷ lệ bán lẻ tốt hàng đầu thị trường. Tổng thu nhập hoạt động trong 9 tháng đầu năm đạt hơn 10.300 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt hơn 5.300 tỷ đồng, đều tăng 32% so với cùng kỳ. VIB tiếp tục giữ vị thế top đầu ngành về hiệu quả hoạt động với tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) trên 29%

CSM: lần đầu báo lỗ

Theo BCTC quý III, Công nghiệp Cao su miền Nam (Casumina, HoSE: CSM) ghi nhận doanh thu thuần 1.012 tỷ đồng, giảm 21%. Giá vốn giảm mạnh hơn nên lợi nhuận gộp giảm 71% xuống 64,4 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 17% về 6%. Doanh nghiệp lý giải dịch bệnh phức tạp diễn ra ở các tỉnh miền Nam làm cho việc bán hàng gặp nhiều khó khăn, lưu thông hàng hóa giảm khiến doanh thu giảm. Trong khi đó, chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhập khẩu vật tư tăng cao làm tăng giá thành. Doanh nghiệp thực

hiện sản xuất 3 tại chỗ cũng làm chi phí tăng cao. Các chi phí đồng loạt được tiết giảm nhờ lưu chuyển dòng tiền, giảm chi phí lãi vay, thực hiện chính sách tiết kiệm và giảm một số chi phí hoạt động liên quan. Cụ thể, chi phí tài chính giảm 33%, bán hàng giảm 44%, quản lý doanh nghiệp giảm 60%. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn lỗ 28 tỷ đồng, quý đầu tiên lỗ kể từ khi công bố BCTC quý. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước đạt 3.484 tỷ đồng; lãi sau thuế 7,4 tỷ đồng, giảm 88%.

IJC: Sau 9 tháng, hoàn thành 89% kế hoạch lợi nhuận

Công ty Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC, HoSE: IJC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III với doanh thu thuần tăng 22% lên 363 tỷ đồng. Kinh doanh bất động sản mang về hơn 249 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu (69%). Theo sau là doanh thu cung cấp dịch vụ khác như bán vé cầu đường, xây dựng, hợp tác kinh doanh... Giá vốn tăng nhiều hơn khiến biên lãi gộp giảm từ gần 46% về 42%. Kỳ này, doanh thu tài chính gấp 3 lần lên 2,8 tỷ đồng, nhưng chi phí hoạt động này gần 27 tỷ. Các chi phí hoạt động như bán hàng và quản lý cũng tăng lần lượt 9% và 39% so với cùng kỳ. Dù vậy, lãi sau thuế vẫn tăng 29%, đạt gần 83 tỷ đồng. EPS giảm 20% xuống 357 đồng do vốn tăng từ 1.371 tỷ lên 2.171 tỷ đồng sau khi chào bán 80 triệu cổ phiếu IJC vào cuối tháng 12 năm ngoái.

KDC: lãi quý III tăng 5%

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố doanh thu thuần 9 tháng đạt 7.444 tỷ đồng, thực hiện 65% kế hoạch năm và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế 480 tỷ đồng, thực hiện 60% kế hoạch và tăng 42%. Lợi nhuận sau thuế đạt 488 tỷ đồng, tăng 92% so với cùng kỳ năm trước. Trong cơ cấu doanh thu, tỷ trọng ngành dầu ăn chiếm 83% và ngành hàng thực phẩm chiếm 17%. Trong khi đó, ngành dầu ăn đóng góp 53% lợi nhuận gộp và thực phẩm đóng góp 47%. Biên lãi gộp ngành dầu ăn đạt 12% và ngành hàng thực phẩm đạt 53%. Riêng quý III, tập đoàn thực hiện 2.556 tỷ đồng doanh thu và 143 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 9% và giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 126 tỷ đồng, tăng nhẹ 5%.

DRI: lãi hơn 61 tỷ đồng sau 9 tháng, vượt 34% kế hoạch năm

Theo BCTC hợp nhất quý III, Cao su Đắk Lắk (UPCoM: DRI) ghi nhận doanh thu 147 tỷ đồng, tăng 2%. Giá vốn giảm 12% nên lợi nhuận gộp tăng 31% lên gần 59 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 31% lên 40%. Doanh nghiệp cho biết sản lượng bán hàng giảm gần 30%, song giá bán mủ bình quân tăng 42% trong quý III. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt gần 15 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần hơn 399 tỷ đồng, tăng 42%; lãi gộp gấp 2,5 lần lên hơn 154 tỷ đồng. Doanh thu tài chính cũng tăng mạnh 175% đạt 9,3 tỷ đồng, chủ yếu đến từ lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh. Khấu trừ các chi phí, lợi nhuận sau thuế 82,5 tỷ đồng, cải thiện so với khoản lỗ 10 tỷ trong cùng kỳ. Với kết quả trên, doanh nghiệp thực hiện 68% kế hoạch doanh thu và vượt 34% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

PVB tiếp tục báo lỗ trong quý III

Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating, HNX: PVB) cho biết trong quý III vừa qua, do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện giãn cách xã hội để phòng dịch. Vì vậy, một số dự án không được triển khai theo kế hoạch, dẫn đến doanh thu giảm 80% so cùng kỳ, về mức 10 tỷ đồng. Tiếp tục kinh doanh dưới giá vốn khiến PVB lỗ gộp 3 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí và thuế, công ty báo lỗ 5,4 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ ròng 6 tỷ đồng), cũng là quý thứ 5 liên tiếp. Lỗ lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 ghi nhận ở mức 21 tỷ đồng (cùng kỳ lãi ròng trên 80 tỷ đồng).

DGC: lãi 478 tỷ đồng quý III, gấp đôi cùng kỳ

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) thông báo BCTC hợp nhất quý III với doanh thu 2.106 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng ít hơn giúp lãi gộp tăng 80% lên hơn 640 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 23% lên hơn 30%. Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ các mặt hàng phốt pho vàng, axit phosphoric trích ly, phân bón... tăng giúp doanh thu quý III tăng hơn 35%. Cùng với đó, sự đổi mới về công nghệ sản xuất phốt pho vàng, axit phosphoric trích ly và phân bón giúp doanh nghiệp giảm được chi phí điện năng, chi phí nguyên liệu đầu vào (như quặng apatit, than) dẫn đến giá thành giảm. Doanh thu tài chính cũng tăng 24% lên 40,5 tỷ đồng, chi phí hoạt động này lại giảm 44% về gần 11 tỷ đồng. Song các chi phí hoạt động như bán hàng và quản lý tăng lần lượt 33% và 10% trong kỳ này. Kết quả, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ quý III đạt 478 tỷ đồng, tăng 112% so với cùng kỳ năm ngoái trước và là lợi nhuận một quý cao nhất trong lịch sử hoạt động.

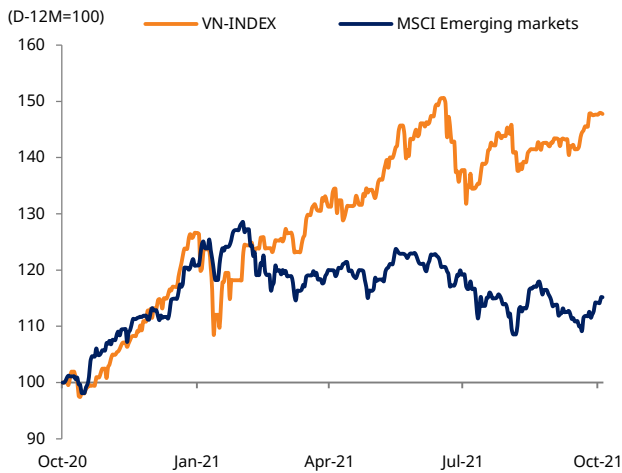
NT2 báo lãi ròng quý III đạt 273 tỷ đồng

Trong quý III vừa qua, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) ghi nhận doanh thu sản xuất điện tăng 8% trong khi giá vốn hàng bán giảm 13% so cùng kỳ. Nhờ đó, lãi gộp tăng đến 349% (tức gấp 4.5 lần), đạt 305 tỷ đồng. Trong các khoản chi phí, đáng chú ý là chi phí tài chính thu hẹp 86%, chỉ còn chưa đến 7 tỷ đồng. Điều này chủ yếu do chi phí đi vay giảm, xuất phát từ việc công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ khoản vay nước ngoài xây dựng nhà máy Nhơn Trạch 2 vào 01/06. Trong khi đó, quý III năm trước chịu khoản lỗ chênh lệch tỷ giá số tiền gần 21 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí và thuế, công ty báo lãi ròng 273 tỷ đồng (cùng kỳ thua lỗ). Đây là kết quả tốt nhất trong 3 năm trở lại đây của doanh nghiệp nhiệt điện (kể từ năm 2018). Tính chung giai đoạn 9 tháng đầu năm 2021, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đem về 4.515 tỷ đồng doanh thu thuần và 413 tỷ đồng lãi ròng, lần lượt giảm 5% và 2% so cùng kỳ. Công ty đã thực hiện 89% kế hoạch lợi nhuận năm 2021 cổ đông giao phó. Đến thời điểm 30/09, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đang nắm tổng tài sản 6.700 tỷ đồng, tăng 5% so với hồi đầu năm. Lượng tiền gửi ngắn hạn nâng lên 420 tỷ đồng, gấp 9,6 lần. Công ty còn có khoản tài sản ngắn hạn khác gần 291 tỷ đồng (cùng kỳ chưa đến 20 tỷ đồng). Trong khi đó, giá trị tài sản dài cố định giảm 12% còn 3.666 tỷ đồng, chủ yếu do hao mòn lũy kế.

D2D lãi quý III gấp 2,5 lần cùng kỳ

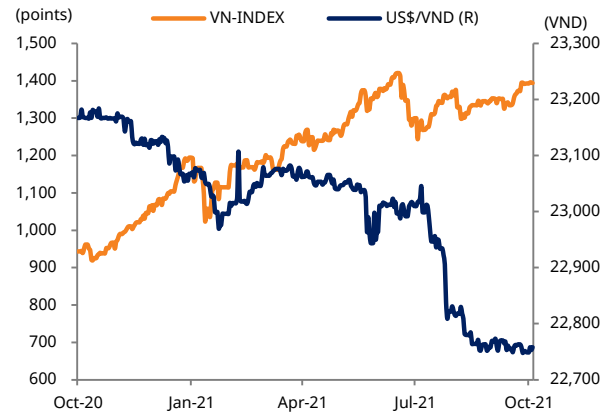
Công ty Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (HoSE: D2D) vừa công bố báo cáo tài chính quý III với doanh thu thuần gấp đôi lên gần 147 tỷ đồng, chủ yếu nhờ bán bất động sản dự án Khu dân cư Lộc An. Ngược lại, doanh thu tài chính giảm 47% còn gần 11 tỷ đồng do lãi từ tiền gửi và cho vay bằng nửa quý III năm ngoái. Chi phí quản lý cũng tăng 44% lên gần 13 tỷ đồng, chủ yếu đến từ chi phí nhân viên quản lý. Song lợi nhuận sau thuế vẫn gấp 2,5 lần lên gần 86 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần tăng 62% đạt gần 344 tỷ đồng. 85% số đó đến từ kinh doanh dự án Khu dân cư Lộc An (vốn đầu tư 336 tỷ, diện tích 41,17 ha), tương đương 293 tỷ đồng. Ngoài ra, cho thuê hạ tầng khu công nghiệp đem về gần 43 tỷ, đi ngang so với cùng kỳ. Nguồn thu từ cho thuê sạp, kiosk chợ Long Thành cùng các dịch vụ khác cũng tương đương quý III năm ngoái, mang lại hơn 10 tỷ đồng cho doanh nghiệp. Tuy nhiên lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm mạnh 73% về gần 33 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế tăng nhẹ 5% lên 193 tỷ đồng, hoàn thành 72% kế hoạch cả năm

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



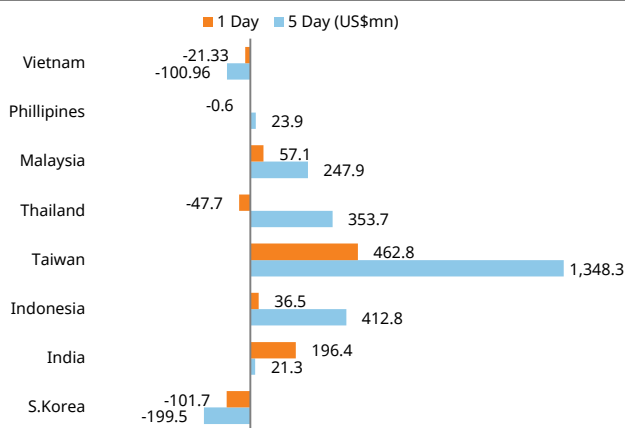
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



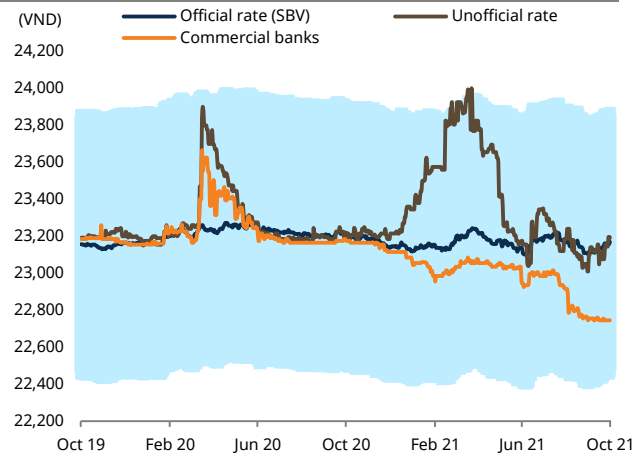
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



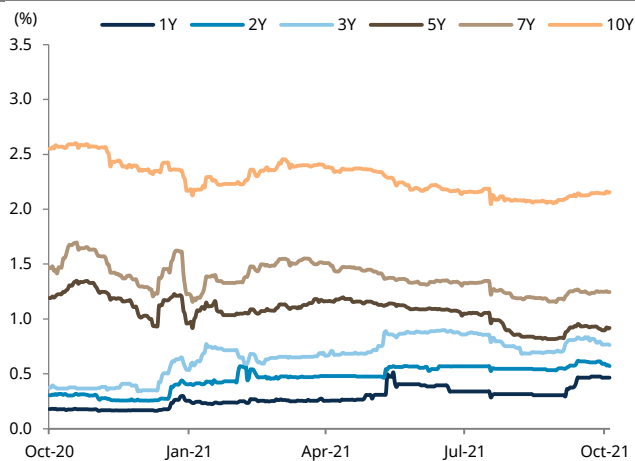
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



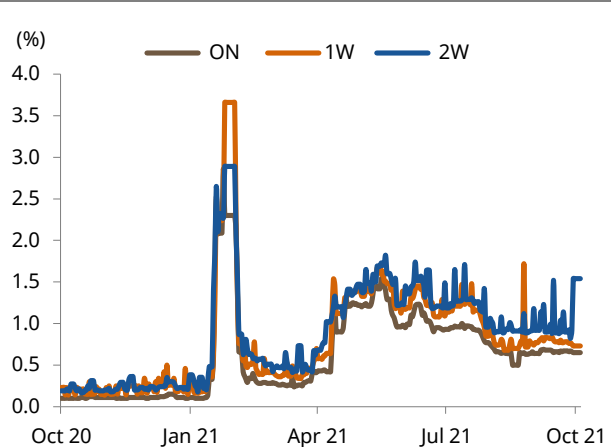
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,505.03	3,900,773		-0.1	0.0	3.2	65.5	14.5	12.2	2.6	2.2	35.2	18.9	22.3	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,300	87,273	30.0	0.0	-0.9	0.6	59.6	8.9	7.1	1.9	1.5	29.9	24.9	25.4	24.4
BIDV	BID VN	39,750	159,875	16.6	-0.7	-0.4	-0.4	-5.4	17.2	12.2	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	60,500	44,911	26.6	-1.5	0.8	12.2	12.0	25.5	24.5	2.1	2.0	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	30,000	144,173	24.4	-1.0	-2.3	-5.8	20.6	10.5	7.9	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	97,600	88,569	49.0	-1.0	-1.8	3.4	111.0	21.8	18.4	4.6	4.1	24.9	18.4	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	114,500	219,147	2.5	0.0	3.2	28.9	57.7	24.1	19.8	4.4	4.0	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,500	150,000	0.6	0.0	0.0	0.3	154.2	37.9	33.9	2.8	2.7	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,050	49,905	17.7	-1.6	-2.5	-2.5	57.1	9.2	8.0	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	56,900	254,509	25.2	-0.5	0.2	10.9	161.7	8.2	8.2	2.7	2.0	144.0	-0.5	40.2	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	44,300	28,482	30.8	-0.6	1.7	5.0	103.9	26.4	19.5	3.0	2.6	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,200	106,549	23.2	0.0	-1.4	-0.2	105.5	8.8	7.2	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	143,100	168,935	32.2	1.5	0.0	0.1	71.0	49.9	29.1	8.6	6.7	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	129,200	92,107	49.0	-0.4	-3.5	5.0	81.5	19.2	14.9	4.2	3.7	16.6	29.3	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,300	150,750	8.7	-0.3	-0.3	-0.7	126.4	35.3	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	96,400	46,925	3.2	3.1	6.4	16.3	223.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,900	68,485	17.7	-1.6	0.2	7.8	9.8	17.8	16.1	NA	NA	342.6	10.4	16.4	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	99,000	22,509	48.5	1.0	-2.0	8.8	47.8	20.4	16.7	3.8	3.3	12.7	22.4	20.9	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,300	28,805	2.8	0.0	-1.6	4.7	20.6	13.8	11.2	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	155,200	99,527	62.7	-2.1	-3.6	-2.0	-16.4	23.2	19.3	4.5	4.0	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	40,300	39,605	43.8	-1.5	-1.7	-5.8	235.2	20.6	18.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,300	49,581	16.0	0.4	0.2	-3.0	85.2	18.1	13.3	1.5	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	53,200	186,781	22.5	0.9	1.5	4.9	122.6	11.1	9.3	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	44,100	51,671	30.0	0.5	4.0	10.0	110.1	10.3	8.6	2.0	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	95,000	352,343	23.5	-1.5	-2.1	-4.6	8.3	17.9	14.0	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,800	343,124	22.9	-0.8	-1.5	-1.4	34.4	9.9	9.2	2.8	2.2	24.6	6.9	32.9	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,300	351,221	13.7	-0.1	-0.9	6.5	6.2	58.8	59.0	3.8	3.6	4.5	-0.4	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	135,900	73,605	17.6	0.5	1.5	9.4	30.0	NA	38.1	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,000	188,096	54.7	-0.3	-0.1	1.5	-15.3	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	38,300	170,262	15.4	-0.5	3.9	2.1	178.0	13.4	11.4	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,950	70,328	30.1	2.1	1.8	5.6	12.8	27.6	19.4	2.4	2.3	6.9	42.3	7.2	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-1.53	5,406,280	-0.1	0.1	3.2	47.6	16.4	13.2	2.6	2.3	34.2	23.8	20.3	19.3
Automobiles & Components	0.01	9,416	0.4	-2.4	2.8	51.3	7.7	6.6	1.3	1.2	19.9	16.4	11.5	12.0
Banks	-1.34	1,649,324	-0.3	-0.3	-0.7	44.8	12.1	9.5	2.0	1.6	31.0	26.7	17.9	18.3
Capital Goods	0.52	221,677	0.9	1.4	9.9	100.6	7.2	5.9	0.7	0.6	31.6	24.6	9.2	8.8
Commercial & Professional Services	0.00	5,415	0.0	-0.8	3.9	45.9	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.2	12.1
Consumer Durables & Apparel	0.10	48,032	0.9	0.0	7.8	107.8	14.4	11.7	2.7	2.3	23.2	24.0	16.0	17.5
Consumer Services	0.00	9,312	-0.2	-0.4	1.3	28.5	NA	16.2	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	-0.44	143,022	-1.1	1.3	-2.6	261.2	6.3	7.3	0.7	0.6	82.8	-9.1	4.7	4.8
Energy	-0.31	92,022	-1.3	0.4	9.5	33.6	678.1	16.1	0.2	0.2	NA	NA	13.6	13.6
Food, Beverage & Tobacco	-0.08	568,935	0.0	-0.5	0.3	18.7	26.7	18.0	5.3	4.5	60.7	33.2	20.5	22.5
Health Care Equipment & Services	0.01	1,402	3.6	2.5	-15.4	61.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	0.0	0.4	-0.9	-1.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.23	55,310	-1.5	1.3	11.6	20.6	22.6	22.0	1.9	1.7	18.3	2.0	8.0	7.9
Materials	0.49	598,475	0.3	-0.4	8.4	171.0	15.9	14.8	2.5	2.0	NA	2.6	25.7	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,405	-0.1	0.0	3.6	-22.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.03	37,375	-0.7	0.1	2.7	34.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.00	1,208,916	0.3	0.4	-0.3	20.9	9.4	8.2	1.5	1.4	4.4	14.8	8.6	9.1
Retailing	-0.11	102,587	0.0	0.4	3.7	55.0	31.7	24.4	2.8	6.8	11.5	43.8	15.0	13.6
Software & Services	-0.25	96,033	-0.4	-2.1	5.5	78.8	18.7	14.2	3.9	3.4	29.7	30.1	22.7	25.3
Technology Hardware & Equipment	-0.04	9,972	-1.0	-1.5	3.1	112.2	20.1	17.0	4.2	3.8	28.1	18.9	22.4	23.4
Telecommunication Services	0.00	2,287	-1.4	-1.3	-3.6	325.7	22.5	17.5	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.09	207,531	0.7	0.8	15.5	428.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.02	314,573	0.1	1.6	5.1	71.3	4.4	17.8	25.3	0.5	19.3	NA	-75.8	45.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	143,100	1.5	987,100	0.7
TCB VN	53,200	0.9	22,695,300	0.5
OCB VN	26,600	4.3	8,304,100	0.4
VRE VN	30,950	2.1	6,908,600	0.4
PDR VN	96,400	3.1	6,287,900	0.4
DGC VN	158,200	4.1	1,555,400	0.3
NLG VN	50,700	3.5	7,166,300	0.2
SHB VN	28,300	1.1	13,946,900	0.2
DPM VN	45,700	3.2	7,893,100	0.1
NKG VN	55,700	4.7	7,352,200	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	95,000	-1.5	1,561,000	-1.4
VHM VN	78,800	-0.8	5,507,700	-0.7
SAB VN	155,200	-2.1	403,600	-0.6
CTG VN	30,000	-1.0	9,264,000	-0.4
HPG VN	56,900	-0.5	34,660,900	-0.4
BID VN	39,750	-0.7	1,079,600	-0.3
PLX VN	53,900	-1.6	1,183,600	-0.3
FPT VN	97,600	-1.0	2,248,600	-0.2
VPB VN	38,300	-0.5	8,407,100	-0.2
HDB VN	25,050	-1.6	2,493,600	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.